

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu		Đơn vị tính
I. Tổng tài sản		
II. Tổng nợ		
III. Lợi nhuận sau thuế		
IV. Lợi nhuận trước thuế		
V. Lợi nhuận trước thuế và chi phí tài chính		
VI. Lợi nhuận trước thuế và chi phí tài chính và chi phí bán hàng		
VII. Lợi nhuận trước thuế và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
VIII. Lợi nhuận trước thuế và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính		
IX. Lợi nhuận trước thuế và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính và chi phí bán hàng		
X. Lợi nhuận trước thuế và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
XI. Lợi nhuận trước thuế và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
XII. Lợi nhuận trước thuế và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA

Địa chỉ: ...

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1.929.081.760.753	1.885.647.804.161
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	4	50.508.160.640	30.871.217.120
111	1. Tiền	4	50.508.160.640	30.871.217.120
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+136+137+139)	5	1.027.904.043.627	1.101.534.712.315
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5,1	957.669.419.044	1.011.711.134.806
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5,2	21.803.253.329	36.160.747.433
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	73.128.798.259	66.679.349.403
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.3	(24.697.427.005)	(13.016.519.327)
140	IV. Hàng tồn kho (140=141+1492)	8	836.906.436.653	738.348.072.070
141	1. Hàng tồn kho		841.303.346.570	746.896.689.943
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.396.909.917)	(8.548.617.873)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+155)		13.763.119.834	14.893.802.656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.129.558.930	460.604.987
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.169.784.513	14.433.197.669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	11	463.776.391	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)		211.799.262.912	224.077.958.056
210	I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+213+214+216+219)	6	1.662.000.000	1.662.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác		1.662.000.000	1.662.000.000
220	II. Tài sản cố định (220=221+224+227)		174.770.531.716	185.005.635.621
221	1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	12	93.216.873.407	101.338.859.716
222	- Nguyên giá		198.987.719.656	197.892.503.783
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(105.770.846.250)	(96.553.644.067)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

227	3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	13	81.553.658.309	83.666.775.905
228	- Nguyên giá		98.385.760.345	98.258.277.119
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.832.102.036)	(14.591.501.214)
240	VI. Tài sản dở dang dài hạn	9	270.000.001	1.732.602.698
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		270.000.001	1.732.602.698
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	34.519.918.112	34.471.656.006
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.047.433.389	4.999.171.283
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.472.484.723	29.472.484.723
260	V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)		576.813.083	1.206.063.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	576.813.083	1.206.063.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		2.140.881.023.665	2.109.725.762.217
<i>Mã số</i>	<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		1.929.211.061.179	1.904.685.296.479
310	I. Nợ ngắn hạn	15	1.869.962.841.487	1.840.760.256.907
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.052.040.220.826	1.102.930.700.431
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	27.944.900.571	35.450.536.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	11	789.174.950	1.573.535.428
314	4. Phải trả người lao động		5.273.835.124	6.412.287.215
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.094.054.880	1.525.898.991
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		49.643.929	49.643.929
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	19.045.230.493	10.325.909.554
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.1	762.725.780.714	681.118.651.675
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	-	1.373.093.026
330	II. Nợ dài hạn		59.248.219.692	63.925.039.572
331	1. Phải trả dài hạn người bán		30.000.000.000	30.000.000.000
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		248.219.692	297.863.572
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.2	29.000.000.000	33.627.176.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		211.669.962.486	205.040.465.738
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	211.669.962.486	205.040.465.738
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20.2	182.700.000.000	182.700.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	213.663.933	213.663.933
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(586.200.000)	(586.200.000)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.736.144.901)	(7.883.586.967)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	9.071.115.794	9.071.115.794
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	26.007.527.660	20.851.404.950
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.752.744.949	7.173.051.429
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		17.254.782.711	13.678.353.521
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	674.068.028
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		2.140.881.023.666	2.109.725.762.217

Người Lập

Chu Thị Bích Hồng

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Bích Thảo

Tp. HCM, Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Bùi Hữu Hiền



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2023 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.040.271.580.751	950.850.888.128	3.091.762.155.024	3.089.967.978.061
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	4.960.366.944	6.710.606.035	25.359.219.962	44.052.968.021
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1-2)	21.1	1.035.311.213.808	944.140.282.093	3.066.402.935.062	3.045.915.010.040
11	4. Giá vốn hàng bán	22	974.847.975.141	878.436.005.338	2.856.282.777.216	2.835.083.080.965
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		60.463.238.667	65.704.276.755	210.120.157.846	210.831.929.075
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	13.102.646.468	14.315.041.082	37.378.668.743	33.326.704.090
22	7. Chi phí tài chính	23	16.527.446.878	18.514.743.849	60.961.696.681	46.837.267.047
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	11.570.102.185	14.838.047.934	53.186.465.084	41.060.064.103
24	8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.846.560	-159.025.739	48.262.106	323.493.426
25	9. Chi phí bán hàng	24	31.355.709.687	40.996.880.160	112.320.310.141	121.815.082.681
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	22.873.234.952	13.492.732.270	51.010.555.435	46.970.835.569
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 30 = 20 + (21-22)-(24+25)		2.812.340.178	6.855.935.819	23.254.526.437	28.858.941.294
31	12. Thu nhập khác	25	328.688.636	178.217.290	508.561.286	479.745.798

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

32	13. Chi phí khác	25	142.641.833	153.716.088	2.551.607.132	425.676.870
40	14. Lợi nhuận / (lỗ) khác: (40 = 31 - 32)		186.046.803	24.501.202	(2.043.045.846)	54.068.928
50	15. Tổng lợi nhuận / (lỗ) kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)		2.998.386.981	6.880.437.021	21.211.480.591	28.913.010.222
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	1.313.104.564	1.305.780.990	3.956.697.880	5.759.678.169
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50-51-52)		1.685.282.416	5.574.656.031	17.254.782.711	23.153.332.053

Tp. HCM, Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu

Chu Thị Bích Hồng

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Bích Thảo

Tổng Giám Đốc



Bùi Hữu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022
I1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.211.480.591	28.913.010.222
I12	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.780.738.443	14.360.652.927
03	- Các khoản dự phòng	03	7.529.199.722	15.666.737.525
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.617.834.242	1.200.931.218
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(78.323.839)	(669.686.442)
06	- Chi phí lãi vay	06	53.186.465.084	41.060.064.103
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	99.247.394.244	100.531.709.553
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	51.493.954.987	(76.817.823.966)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(110.475.484.979)	(81.516.114.902)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.144.719.240)	187.891.881.648
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.225.046.695)	2.934.609.253
14	- Tiền lãi vay đã trả	14	(52.423.269.523)	(41.429.407.206)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.835.479.149)	(5.834.572.338)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.272.010.866)	(5.920.166.905)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.634.661.222)	79.840.115.137
I2	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.293.519.040)	(5.671.563.421)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.491.582	501.290.391


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.152.210	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.217.875.248)	(5.170.273.030)
I3	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
33	3. Tiền thu từ đi vay	33	2.401.229.118.364	1.974.767.133.193
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.326.400.204.322)	(2.081.814.423.617)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.663.511.750)	(12.740.108.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.165.402.292	(119.787.398.924)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	22.312.865.823	(45.117.556.817)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.871.217.120	87.322.037.471
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.675.922.303)	(11.333.263.534)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	50.508.160.640	30.871.217.120

Tp. HCM, Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người Lập



Chu Thị Bích Hồng

Kế Toán Trưởng



Ngô Thị Bích Thảo

Tổng Giám Đốc



Bùi Hữu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 425 (31 tháng 12 năm 2022: 425).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty [VND/USD] được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định [hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng] trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là [tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản/mua bán chuyển khoản trung bình] của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

4. TIỀN	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Tiền mặt	854.505.504	1.588.630.902
Tiền ngân hàng	49.653.655.136	29.282.586.218
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tiền và tương đương tiền khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>50.508.160.640</u>	<u>30.871.217.120</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: vnd

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Phải thu từ khách hàng	957.669.419.045	1.011.711.134.806
TỔNG CỘNG	<u>957.669.419.045</u>	<u>1.011.711.134.806</u>

5.2 Trả trước cho người bán

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán		
Ambica International Corporation	-	20.513.298.000
Brawn Laboratories Limited	6.550.781.250	-
Cty TNHH vật tư TBVT Thịnh Phát	2.051.842.698	7.952.960.157
Remedina S.A	1.818.575.291	2.805.917.959
PIRAMAL	3.243.555.176	-
Các khoản trả trước khác	8.138.498.914	4.888.571.317
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	<u>21.803.253.329</u>	<u>36.160.747.433</u>

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Số đầu năm	(13.016.519.327)	(1.983.791.169) (11.980.387.610)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(12.719.190.300)	
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.038.282.622	947.659.452
Số cuối năm	<u>(24.697.427.005)</u>	<u>(13.016.519.327)</u>

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: vnd

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	3.511.003.662	1.062.918.212
Ký quỹ, Ký cược	1.556.866.600	10.558.360.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản nhận ủy thác nhập khẩu	18.152.997.664	17.020.450.597
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	22.625.525.713	26.892.253.058
Lãi phạt trả chậm	1.051.907.123	1.555.320.377
Phải thu ngắn hạn khác	26.230.497.497	9.590.046.655
TỔNG CỘNG	<u>73.128.798.259</u>	<u>66.679.349.403</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	72.827.394.527	66.327.945.671
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	301.403.732	351.403.732
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	1.662.000.000	1.662.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.662.000.000</u>	<u>1.662.000.000</u>

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: vnd

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Hàng đang đi trên đường	121.625.021.361	60.271.716.522
Nguyên liệu, vật liệu	-	4.657.765.290
Công cụ dụng cụ	-	4.157.423.254
Chi phí SXKD dở dang	-	1.079.937.107
Thành phẩm	-	6.173.702.701
Hàng hóa	719.678.325.209	670.556.145.069
Hàng gửi đi bán	-	
TỔNG CỘNG	<u>841.303.346.570</u>	<u>746.896.689.943</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: vnd

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Số đầu kỳ:	(8.548.617.873)	(3.914.608.506)
Cộng : Dự phòng trích lập trong kỳ	(4.372.372.021)	(4.643.556.263)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	8.524.079.977	9.546.896
Số cuối kỳ:	<u>(4.396.909.917)</u>	<u>(8.548.617.873)</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. NỢ QUÁ HẠN

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ (31/12/2023)			Số đầu năm (01/01/2023)	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự Phòng
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM CHÂU	4.086.849.776	4.086.849.776	-	4.086.849.776	4.086.849.776
CÔNG TY TNHH KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT OLYMPIC-STOP	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
BHARGAVA PHYTO LAB				1.409.007.901	804.367.902
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG AN	3.417.228.713	3.417.228.713	-	3.701.143.433	3.701.143.433
CỬA HÀNG - CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA TẠI TTDP QUAN 10	1.773.516.284	1.773.516.284	-	1.773.516.284	1.773.516.284
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VẬT LIỆU XÂY DỰNG HẢI ĐĂNG KOKO	816.000.000	816.000.000	-	866.000.000	556.200.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ AN PHÁT	2.610.867.617	2.610.867.617	-	2.706.345.617	1.894.441.932
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MI NGUYỄN	20.873.105.832	10.719.775.510	10.153.330.322		
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM QUẬN 10 - CỬA HÀNG SỐ 52	1.336.000.017	400.800.005	935.200.012		
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LA TRI	298.835.186	298.835.186	-		
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SON TAY	107.268.100	107.268.100	-		
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG HÀ	40.000.000	28.000.000	12.000.000		
CÔNG TY TNHH TRIỆU ANH QUẢN	196.459.500	58.937.850	137.521.650		
CÔNG TY TNHH MTV PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM ĐỨC	13.359.601	13.359.601	-		

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA Y DƯỢC AN SÀI GÒN	18.000.000	18.000.000	-	
CÔNG TY CP BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHÂN SINH	8.166.200	4.083.100	4.083.100	
CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THIÊN PHÚ	8.749.997	6.124.998	2.624.999	
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN SẢN NHI LONG AN	46.019.955	13.805.987	32.213.968	
CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA NHÂN NGỌC	38.818.099	11.645.430	27.172.669	
CÔNG TY CP DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ GIA LAI	46.297.387	23.148.693	23.148.694	
QT SỐ 17(HÔNG SÂM)-CUKUI[N0986578052]	7.616.590	3.808.295	3.808.295	
NTTN CẨM VÂN - 77B AMA KHÊ (0949 965 455)	4.196.516	2.098.258	2.098.258	
NTTN HUY NGHĨA - SỐ 86 NGUYỄN CÔNG TRÚ-BMT (0905 433 031)	21.367.172	10.683.586	10.683.586	
QUẦY THUỐC ANH HỌC-(01662.90.92.91)	7.806.447	3.903.223	3.903.224	
NTTN SÔNG HỒNG - 162A GIẢI PHÓNG (0947 708 983)	6.729.815	3.364.907	3.364.908	
QT LINH ANH	3.000.023	1.500.011	1.500.012	
QT HÀN THƯƠNG - EAHLEO (0379 860 098)	17.935.020	8.967.510	8.967.510	
QT BÌNH AN - HOA PHÚ (0944 111 469)	10.850.147	10.850.147	-	
CTY TNHH DƯỢC VITYT RẠNG ĐÔNG PHARMA	44.004.218	44.004.218	-	
TỔNG CỘNG	36.059.048.212	24.697.427.005	11.361.621.207	13.016.519.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Phần mềm quản lý	99.000.000	1.162.646.000
Xây dựng kho	66.000.000	216.000.000
Hệ thống điều hòa không khí và PCCC	105.000.000	234.022.300
Khác	1	119.934.398
TỔNG CỘNG	<u>270.000.001</u>	<u>1.732.602.698</u>

<i>Chi tiết công trình:</i>	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng DMS - HCM	-	1.162.646.001
Hợp đồng tư vấn xây dựng kho ở chi nhánh Cần Thơ	66.000.000	216.000.000
Hệ thống PCCC tại kho Lê Minh Xuân - HCM	105.000.000	234.022.300
Mua sắm máy điều hòa ở kho - Chi nhánh Vinh	-	119.934.397
Mua phần mềm quản lý - HCM	99.000.001	-
TỔNG CỘNG	<u>270.000.001</u>	<u>1.732.602.698</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	506.070.829	392.668.487
Chi phí thuê văn phòng trả trước	1.450.777.778	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	172.710.323	67.936.500
TỔNG CỘNG	<u>2.129.558.930</u>	<u>460.604.987</u>
Dài hạn		
Chi phí bảo trì	576.813.083	1.206.063.731
TỔNG CỘNG	<u>576.813.083</u>	<u>1.206.063.731</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (01-01-2023)	Số tăng trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2023)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	64.780.525	161.437.072.934	(160.838.097.562)	(632.954.908)	30.800.989
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		36.226.259.624		(36.690.036.015)	(463.776.391)
Thuế GTGT được khấu trừ	(14.433.197.669)	(160.267.733.498)	163.531.146.654		(11.169.784.513)
Thuế Xuất, nhập khẩu	-	4.129.680.873		(4.126.543.286)	3.137.587
Thuế TN Doanh Nghiệp	1.430.841.772	3.965.062.869		(4.851.378.549)	544.526.092
Thuế TN Cá Nhân	77.913.131	980.954.548		(848.157.397)	210.710.282
Thuế nhà đất; tiền thuế đất	-	8.183.578		(8.183.578)	-
Các loại thuế khác	-	36.400.000		(36.400.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>(12.859.662.241)</u>	<u>46.805.744.145</u>	<u>2.693.049.092</u>	<u>(47.483.516.970)</u>	<u>(10.844.385.954)</u>
Trong đó:	Số đầu năm				Số cuối kỳ
- Phải thu:	<u>14.433.197.669</u>				<u>11.633.560.904</u>
- Phải nộp:	<u>1.573.535.428</u>				<u>789.174.950</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vận kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: vnd
Nguyên giá						Tổng cộng
Số đầu năm (01/01/2023)	101.980.007.111	52.189.061.243	39.722.563.255	3.632.482.923	368.389.251	197.892.503.783
Mua trong năm	496.930.741	833.430.346	2.791.619.957	-	-	4.121.981.044
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.014.385.854)	(531.102.942)	-	(2.545.488.796)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sáng VND	(228.439.613)	(173.794.734)	(68.144.421)	-	(10.897.606)	(481.276.375)
Số cuối kỳ (31/12/2023)	102.248.498.239	52.848.696.855	40.431.652.937	3.101.379.981	357.491.645	198.987.719.656
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm (01/01/2023)	34.676.914.191	31.027.293.284	27.150.764.960	3.330.282.381	368.389.251	96.553.644.067
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	4.359.402.156	4.966.557.538	2.754.672.900	154.891.250	-	12.235.523.844
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.014.385.854)	(522.659.433)	-	(2.537.045.287)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sáng VND	(228.439.613)	(173.794.734)	(68.144.421)	-	(10.897.606)	(481.276.375)
Số cuối kỳ (31/12/2023)	38.807.876.734	35.820.056.089	27.822.907.584	2.962.514.198	357.491.645	105.770.846.250
Giá trị còn lại						
Số đầu năm (01/01/2023)	67.303.092.920	21.161.767.959	12.571.798.295	302.200.542	-	101.338.859.716
Số cuối kỳ (31/12/2023)	63.440.621.505	17.028.640.767	12.608.745.352	138.865.783	-	93.216.873.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: vnd

	<i>Bản quyền, phần mềm máy tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.652.989.674	95.605.287.445	98.258.277.119
Tăng trong kỳ	743.416.000	-	743.416.000
Giảm khác	(591.156.174)	-	(591.156.174)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sáng VND	(6.431.000)	(18.345.600)	(24.776.600)
Số cuối kỳ (31/12/2023)	<u>2.798.818.500</u>	<u>95.586.941.845</u>	<u>98.385.760.345</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm (01/01/2023)	1.594.119.776	12.997.381.438	14.591.501.214
Hao mòn trong năm	271.180.961	2.585.352.636	2.856.533.596
Giảm khác	(591.156.174)	-	(591.156.174)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sáng VND	(6.431.000)	(18.345.600)	(24.776.600)
Số cuối kỳ (31/12/2023)	<u>1.267.713.563</u>	<u>15.564.388.474</u>	<u>16.832.102.036</u>

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI
HẠN**

Đơn vị tính: vnd

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	5.047.433.389	4.999.171.283
Đầu tư vào đơn vị khác	6.017.000.000	6.017.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	22.983.000.000	22.983.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	472.484.723	472.484.723
TỔNG CỘNG	<u>34.519.918.112</u>	<u>34.471.656.006</u>

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty / lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023) Giá gốc đầu tư VND</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023) Giá gốc đầu tư VND</i>
--	-----------------------------	---	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam / Dược phẩm	30,00	5.047.433.389	4.999.171.283
---	-------	---------------	---------------

14.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty/ lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cuối kỳ (31/12/2023) Giá gốc đầu tư VND	Số đầu năm (01/01/2023) Giá gốc đầu tư VND
Công ty CP Kinhdom Đông Dương / Bất động sản	3,68	22.983.000.000	22.983.000.000
Công ty CP Phát Triển Đô thị Đông Dương / Bất động sản	3,82	6.017.000.000	6.017.000.000
Công ty CP Dược và DV-TM Tuyên Quang / Dược Phẩm	17,20	472.484.723	472.484.723
TỔNG CỘNG		<u>29.472.484.723</u>	<u>29.472.484.723</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán

	Số có khả năng trả nợ	
	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Ngắn hạn	1.082.040.220.825	1.102.930.700.431
Phải trả cho người bán	1.052.040.220.825	1.101.426.392.527
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam	289.484.276.110	289.484.276.110
+ Phải trả đối tượng khác	762.555.944.715	732.834.888.846
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.185.261.712	1.504.307.904
Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải trả cho người bán	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.112.040.220.825</u>	<u>1.132.930.700.431</u>

15.2 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Ngắn hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người mua trả tiền trước Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	-	12.268.580.000
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	15.968.616.931	7.419.523.377
Công ty TNHH XNK Shangdong Guoxin		4.439.703.784
Công ty CP ĐTPY Y dược Medimed		2.602.866.655
Công ty CP BVĐK Quốc Tế Vinmec		2.034.638.120
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHÃN KHOA SÀI GÒN	1.726.264.499	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN DƯỢC	566.103.600	-
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGỌC VIỆT	793.541.521	
Khác	8.890.374.020	6.685.224.722
TỔNG CỘNG	<u>27.944.900.571</u>	<u>35.450.536.658</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.475.199.880	952.352.793
Các khoản khác	618.855.000	573.546.198
TỔNG CỘNG	<u>2.094.054.880</u>	<u>1.525.898.991</u>

17. VAY

	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
Vay ngắn hạn		
Số đầu năm (Số có khả năng trả nợ)	681.118.651.675	789.282.650.586
Số phát sinh tăng trong kỳ	2.403.455.189.446	1.974.767.133.193
+ Vay cá nhân	2.730.457.283	2.730.457.283
+ Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	2.396.097.556.163	2.396.097.556.163
+ Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	4.627.176.000	4.627.176.000
Số phát sinh giảm trong kỳ	2.321.848.060.407	2.082.931.132.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

+ Vay cá nhân	1.169.954.179	50.000.000
+ Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	2.316.050.930.228	2.080.567.544.104
+ Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	4.627.176.000	2.313.588.000
Số cuối kỳ (Số có khả năng trả nợ)	<u>762.725.780.714</u>	<u>681.118.651.675</u>
Vay dài hạn		
Số đầu năm (Số có khả năng trả nợ)	<u>33.627.176.000</u>	<u>38.254.352.000</u>
Số phát sinh giảm trong kỳ	4.627.176.000	4.627.176.000
+ Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	4.627.176.000	4.627.176.000
+ Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 17.2)	-	-
Số cuối kỳ (Số có khả năng trả nợ)	<u>29.000.000.000</u>	<u>29.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>791.725.780.714</u>	<u>714.745.827.675</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng

<i>Số dư cuối kỳ (31/12/23) (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
339.111.413.708	T9/2023 - T6/2024	5,4-7,4	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
300.000.000.000	T9/2023 - T6/2024	5,4-7,3	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
113.527.051.276	T11/2023 - T5/2024	5,0-6,0	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
4.229.047.170	T12/2023- T5-2024	5,0	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
4.086.268.560	T9/2023 - T6/2024	5,4-7,4	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân

TỔNG CỘNG

760.953.780.714

17.2 Vay dài hạn khác

Công ty

<i>Số dư cuối kỳ (31/12/23) (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<u>29.000.000.000</u>	01/01/2027	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của công ty tại công ty CP PTĐT Đông Dương và Cty CP Kinhdom Đông Dương

Trong đó:

Vay dài hạn:

TỔNG CỘNG

29.000.000.000

29.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số dư cuối kỳ (31/12/2023))	Số đầu năm (01/01/2023)
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	308.473.238	-
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm xã hội		-
Bảo hiểm thất nghiệp		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.410.476	5.499.155.476
Phải trả ngắn hạn khác	4.950.363.160	36.300.287,00
Nhận ký cược ký quỹ	1.037.156.772	2.542.470.872
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.708.826.847	2.247.982.919
<i>Trong đó</i>		
<i> Phải trả khách hàng ủy thác nhập</i>	133.768.871	
TỔNG CỘNG	<u>19.045.230.493,30</u>	<u>10.325.909.554</u>

Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số dư cuối kỳ (31/12/23) (VND)	Số đầu năm (01/01/2023)
Số đầu kỳ	<u>1.373.093.026</u>	<u>2.530.646.949</u>
Trích lập quỹ trong kỳ	2.308.696.974	4.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	3.681.790.000	5.157.553.923
Số cuối kỳ (31/12/2023)	<u>-</u>	<u>1.373.093.026</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số dư cuối kỳ (31/12/23) (VND)	Số đầu năm (01/01/2023)
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	-	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	49.643.929	49.643.929
TỔNG CỘNG	<u>49.643.929</u>	<u>49.643.929</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	248.219.692	297.863.572
TỔNG CỘNG	<u>248.219.692</u>	<u>297.863.572</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**20. VỐN CHỦ
SỐ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn
vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: VNĐ
Số đầu năm trước (01-01- 2022)	<u>182.700.000.00</u>	<u>-586.200.000</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>20.745.617.492</u>	<u>213.663.933</u>	<u>(2.142.623.396)</u>	<u>210.001.573.823</u>
Cổ tức công bố	-	-	-	(18.208.800.000)	-	-	(18.208.800.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.000.000.000)	-	-	(4.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	23.140.993.521	-	-	23.140.993.521
Tăng (giảm) khác	-	-	-	(826.406.063)	-	-	(826.406.063)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(5.740.963.571)	(5.740.963.571)
Số cuối kỳ (31- 12-2022)	<u>182.700.000.000</u>	<u>(586.200.000)</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>20.851.404.950</u>	<u>213.663.933</u>	<u>(7.883.586.967)</u>	<u>204.366.397.710</u>
Số đầu năm nay (01-01-2023)	<u>182.700.000.000</u>	<u>-586.200.000</u>	<u>9.071.115.794</u>	<u>20.851.404.950</u>	<u>213.663.933</u>	<u>(7.883.586.967)</u>	<u>204.366.397.710</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Cổ tức công bố từ nguồn lợi nhuận năm trước	-	(7.283.520.000)	-	(7.283.520.000)
Tạm trích lập quỹ KTPL từ nguồn lợi nhuận năm nay	-	(2.308.696.974)	-	(2.308.696.974)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	17.254.782.711	-	17.254.782.711
Tặng (giảm) khác	-	(2.506.443.027)	-	(2.506.443.027)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.47.442.066	2.147.442.066
Số cuối kỳ (31/12/2023)	182.700.000.000	9.071.115.794	213.663.933	211.669.962.486
			(5.736.144.901)	211.669.962.486

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (31/12/2023)		Số đầu năm (01/01/2023)	
	Tiền VND	Tỷ lệ %	Tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Dược VN - CTCP	121.225.000.000	66	121.225.000.000	66
Công ty CP Dược phẩm Bến Tre	34.700.000.000	19,06	42.269.500.000	23
Các cổ đông khác	26.775.000.000	14,94	19.205.500.000	11
TỔNG CỘNG	182.700.000.000		182.700.000.000	

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kỳ kế toán kết thúc ngày	Kỳ kế toán kết thúc ngày
31/12/2023	31/12/2022

Vốn đầu tư góp của các chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31
tháng 12 năm 2023

Cổ tức

Cổ tức đã công bố	7.283.520.520	18.208.800.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	12.743.000.000	12.740.108.500
	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023</i>	<i>Đơn vị tính: vnd Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022</i>
Tổng doanh thu	<u>3.091.762.155.024</u>	<u>3.089.967.978.061</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.059.792.913.465	3.056.645.476.129
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	31.969.241.559	33.322.501.932
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>25.359.219.962</u>	<u>44.052.968.021</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	2.637.024.811	6.037.201.045
<i>Giảm giá hàng bán</i>	1.183.952.302	2.037.201.045
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	21.538.242.849	35.978.565.931
Doanh thu thuần	<u>3.066.402.935.062</u>	<u>3.045.915.010.040</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.034.433.693.503	3.012.592.508.108
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	31.969.241.559	33.322.501.932
21.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	48.152.210	170.628.121
<i>Chiết khấu thanh toán được hưởng</i>	11.431.208.624	8.452.159.910
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	8.785.925.305	11.387.489.001
<i>Lãi bán hàng trả chậm</i>	17.113.382.604	13.316.427.058
<i>Doanh thu hoạt động tài chính khác</i>		
TỔNG CỘNG	<u>37.378.668.743</u>	<u>33.326.704.090</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.860.207.409.442	2.828.589.863.689
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	227.075.730	1.959.207.909
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.151.707.956)	4.634.009.367
TỔNG CỘNG	<u>2.856.282.777.216</u>	<u>2.835.183.080.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022</i>
Lãi tiền vay	53.186.465.084	41.060.064.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.775.261.597	5.777.202.944
TỔNG CỘNG	<u>60.961.696.681</u>	<u>46.837.267.047</u>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ
DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022</i>
<i>Chi phí bán hàng</i>		
Chi phí nhân công	66.373.283.273	63.933.026.035
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.402.923.878	2.911.226.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.616.526.298	12.381.750.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.117.421.521	17.253.776.719
Chi phí bán hàng khác	17.810.155.171	25.335.302.871
TỔNG CỘNG	<u>112.320.310.141</u>	<u>121.815.082.681</u>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.486.478.355	4.204.000.000
Chi phí dụng cụ quản lý	441.185.500	278.241.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.679.106.568	1.478.549.827
Thuế, phí và lệ phí	133.417.301	104.438.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.506.105.099	18.612.524.878
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.680.907.678	11.032.728.158,00
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.083.354.934	11.260.352.449
TỔNG CỘNG	<u>51.010.555.435</u>	<u>46.970.835.569</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022</i>
<i>Thu nhập khác</i>	508.561.286	479.745.798
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

khác	508.561.286	479.745.798
Chi phí khác	2.551.607.132	425.676.870
Lỗi từ thanh lý tài sản	154.727.361	-
Các khoản phạt	441.400.739	-
Chi phí khác	1.955.479.032	425.676.870
Lợi nhuận/ (lỗ) khác thuần	<u>(2.043.045.846)</u>	<u>54.068.928</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán</i> 31/12/2023	<i>Cho kỳ kế toán</i> 31/12/2022
Chi phí hàng hóa	2.860.207.409.441	2.828.589.863.689
Chi phí nhân viên	69.859.761.628	68.137.026.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.623.526.620	37.725.509.506
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.295.632.866	14.360.652.927
Chi phí dự phòng	7.529.199.722	15.66.737.525
Chi phí khác	32.098.112.514	39.389.209.533
TỔNG CỘNG	<u>3.019.613.642.792</u>	<u>3.003.868.999.215</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quy định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán kết</i> <i>thúc ngày</i> 31/12/2023	<i>Cho kỳ kế toán kết</i> <i>thúc ngày</i> 31/12/2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.956.697.880</u>	<u>5.749.370.289</u>
Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất TNDN:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.309.188.081	28.383.359.196
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.461.837.616	5.676.671.839
Các khoản điều chỉnh tăng	2.474.301.321	363.492.250
- Các khoản chi phí không được trừ	2.330.301.321	104.492.250
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	144.000.000	259.000.000
Thu nhập chịu thuế	19.783.489.402	28.746.851.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	144.000.000	259.000.000
Thu nhập chịu thuế	19.783.489.402	28.746.851.446
Chi phí thuế TNDN	<u>3.956.697.880</u>	<u>5.749.370.289</u>

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng công ty Dược Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Dược Phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty CP Dược Danapha	Cùng tập đoàn
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha VN	Công ty liên kết
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con
Công ty CP Dược Trung ương 3	Cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022</i>
1/ Tổng công ty Dược VN (cộng ty mẹ):		
Cổ tức công bố	8.485.750.000	-
Cổ tức đã trả	8.485.750.000	8.485.750.000
Cho thuê kho	301.403.732	-
2/ CTy CP Dược phẩm Bến tre (Cổ đông lớn):		
Cổ tức công bố	2.656.085.000	2.958.865.000
Cổ tức đã trả	2.656.085.000	2.958.865.000
Mua hàng hóa		230.517.440
Bán hàng hóa	-	-
3/ CTy CP Dược Danapha (CTy trong cùng tập đoàn)		
Mua hàng hóa	-	328.773.179
4/ CTy CP Dược phẩm Trung ương 3 (CTy trong cùng tập đoàn)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mua hàng hóa 445.663.657 151.826.400

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối kỳ (31/12/2023)</i>	<i>Số đầu năm (01/01/2023)</i>
----------------------	------------------------------------	------------------------------------

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào - Công Ty con

Bán hàng hóa 0 10.521.001.870

Phải thu ngắn hạn khác

Tổng công ty Dược VN - Công ty mẹ

Cho thuê kho 301.403.732 351.403.732

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha VN - CTy liên kết

Mua hàng hóa 986.099.722 1.226.615.991

Công ty CP Dược Danapha - Công ty trong cùng tập đoàn

Mua hàng hóa - 120.506.255

Công ty CP Dược phẩm Bến tre - Cổ đông lớn

Mua hàng hóa 63.389.430 92.320.858

Công Ty CP Dược phẩm Trung ương 3

Mua hàng hóa 135.772.560 64.864.800

TỔNG CỘNG 1.185.261.712 1.504.307.904

Phải trả khác ngắn hạn

Tổng công ty Dược VN - Công ty mẹ

Cổ tức phải trả - 3.636.750.000

Công ty CP Dược phẩm Bến tre - Cổ đông lớn

Cổ tức phải trả - 1.268.085.000

TỔNG CỘNG - 4.904.835.000


Tp. HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


CN. Chu Thị Bích Hồng


CN. Ngô Thị Bích Thảo
36




BS. Bùi Hữu Hiền